

SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 956/ BVĐKĐG-VTTB

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2024

V/v : Mời chào giá vật tư can thiệp mạch vành,
mạch não (Lần 2)

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Đức Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm vật tư can thiệp mạch vành, mạch não ;

Bệnh viện kính mời các đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh có khả năng cung cấp, quan tâm chào giá, với nội dung cụ thể như sau :

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá : Bệnh viện Đa khoa Đức Giang số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội.
2. Mọi thông tin cần liên hệ về báo giá : Đ/c Nguyễn Thị Phương Dung – Phòng Vật tư thiết bị - ĐT : 0912775060 hoặc số 024 38711751 để được hỗ trợ
3. Báo giá (Theo mẫu phụ lục II đính kèm)

Được tiếp nhận theo các hình thức sau :

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ : Bộ phận Văn thư – tầng 1 nhà A, Bệnh viện Đa khoa Đức Giang số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội.
 - Nhận qua Email : vtbbytducgiang@gmail.com.
4. Thời gian tiếp nhận báo giá : Từ 08h ngày 12 tháng 06 năm 2024 đến trước 17h ngày 22 tháng 06 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày (Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2024)

II. Nội dung yêu cầu báo giá :

1. Danh mục vật tư y tế (Kèm theo phụ lục I).
2. Địa điểm giao hàng : Kho vật tư y tế, Bệnh viện đa khoa Đức Giang, số 54 phố Trường Lâm, phường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội.
3. Thời gian giao hàng dự kiến :

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng : Không tạm ứng, thanh toán theo từng đợt, sau khi thực hiện hợp đồng và đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Rất mong nhận được sự quan tâm của Quý đơn vị.

Trân trọng cảm ơn! ✓

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VTTB.

GIÁM ĐỐC ✓



Nguyễn Văn Thường

DANH MỤC VẬT TƯ CAN THIỆP MẠCH MỜI CHÀO GIÁ

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Mô tả thông số, đặc tính kỹ thuật của vật tư
I	CAN THIỆP MẠCH VÀNH			
1	Bộ phận kết nối dùng trong can thiệp tim mạch	Cái	300	Bộ kết nối nhiều cổng (manifold). Chất liệu Polycarbonate. Có 3 cổng Có đầu có khóa để kết nối với bộ chuyển đổi và đầu kết nối với catheter. Chịu được áp lực $\geq 500\text{psi}$
2	Xi lanh có đầu xoay loại dung tích 10 ml, các loại.	Cái	300	Xi lanh có đầu xoay chất liệu Polycarbonate. - Dung tích 10ml. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE.
3	Dây nối đo áp lực dùng trong can thiệp tim mạch loại ngắn	Cái	120	Dây đo áp lực loại ngắn (dài 30 cm), đường kính trong $\geq 1,5\text{mm}$.
4	Dây nối đo áp lực dùng trong can thiệp tim mạch loại dài	Cái	300	Dây nối đo áp lực loại dài $\geq 100\text{ cm}$, đường kính trong $\geq 1,5\text{mm}$.
5	Kim chọc mạch dùng trong can thiệp tim mạch: quay, đùi	Cái	400	Kim chọc mạch quay, đùi. Vật liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Đầu tip nhọn. Đảm bảo tối thiểu các kích thước: 18G, 19G, 20G, 21G; Thành ống kim có nhiều độ dày mỏng khác nhau.
6	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu: Động mạch quay	Cái	270	Dụng cụ mở đường vào động mạch quay Phụ kiện đi kèm bao gồm: Dây dẫn đường + kim chọc mạch $\geq 18\text{ G}$. Kích cỡ $\geq 4\text{F}$ - Đáp ứng: Các tiêu chuẩn chất lượng của FDA và CE (Hoặc các nước G7)
7	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu: Động mạch đùi	Cái	30	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch đùi bao gồm: + Dilator (Que nong giãn nở); + Sheath (ống thông); chất liệu; Sheath làm bằng ETFE (ethylene tetrafluoroethylene) hoặc FEP; + Kim chọc mạch: 18G; + Guide wire: 0,035" - Đường kính có tối thiểu 4 cỡ 5F, 6F, 7F, 8F; - Chiều dài của Sheath (ống thông) các cỡ từ $\geq 9\text{cm}$ đến $\leq 11\text{ cm}$ - Đạt 1 trong các tiêu chuẩn chất lượng sau: ISO13485 hoặc CE hoặc FDA.
8	Dây dẫn đường cho catheter dài 150cm	Cái	200	Cấu tạo: Lõi làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương độ đàn hồi cao, lớp ngoài phủ ỉa nước. Đầu tip tối thiểu gồm các dạng đầu thẳng, cong hoặc hình chữ J. Kích thước: Chiều dài dây dẫn: 150 cm ($\pm 5\%$) Chiều dài của phần đầu linh hoạt: $\geq 3\text{ cm}$ Đường kính: 0.035" ($\pm 5\%$)
9	Dây dẫn đường cho catheter dài 250cm	Cái	100	Cấu tạo: Lõi làm từ hợp kim Nitinol hoặc tương đương có độ đàn hồi cao, lớp ngoài phủ ỉa nước. Đầu tip tối thiểu gồm các hình dạng đầu thẳng, cong hoặc hình chữ J. Kích thước: Chiều dài dây dẫn: 260cm ($\pm 5\%$) Chiều dài của phần đầu linh hoạt: $\geq 3\text{ cm}$ Đường kính: 0.035"
10	Dây dẫn (guide wire) trong can thiệp tổn thương tắc mạn tính động mạch vành (CTO), đường kính 0,014", độ cứng > 1.0 gf	Cái	10	- Dây dẫn (guide wire) trong can thiệp tổn thương tắc mạn tính động mạch vành. - Đường kính 0,014", độ cứng > 1.0 gf. - Đầu tip có nhiều hình dạng.
11	Dây dẫn (guide wire) trong can thiệp tổn thương tắc mạn tính động mạch vành (CTO), đường kính 0,014", độ cứng < 1.0 gf	Cái	10	Dây dẫn can thiệp động mạch vành (guide wire), loại dùng cho tổn thương tắc mạn tính (CTO), đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, thuận nhọn, bọc toàn bộ bằng polymer, chịu lực thấp $\leq 1.0\text{ gf}$. Đường kính 0,014".
12	Dây dẫn đường cho bóng và stent	Cái	50	Đầu tip mềm, dạng đầu thẳng hoặc đầu chữ J. - Chiều dài tối thiểu $\leq 165\text{cm}$, chiều dài tối đa $\geq 190\text{cm}$. - Khả năng tải đầu tip 0.5gf - 0.7gf. - Cấu trúc dạng một lõi dẫn xuyên suốt từ đầu gần đến đầu xa. - Chiều dài lò xo tương ứng từ 8.5cm - 28cm. - Được phủ nhiều lớp khác nhau bằng silicone, hydrophilic hoặc tương đương.
13	Dây dẫn đường cho bóng nong và stent	Cái	50	Lớp phủ: silicone, hydrophilic hoặc tương đương. Chiều dài: 180cm. Đường kính đầu tip: 0.014 inch. Hình dạng đầu tip: dạng thẳng. Đoạn chắn xạ bằng chất liệu Platinum dài 3cm thiết kế cuộn xoắn lò xo

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Mô tả thông số, đặc tính kỹ thuật của vật tư
14	Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại thông dụng (workhorse), lõi kép bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1.	Cái	50	-Dây dẫn trong can thiệp động mạch vành (guide wire) loại thông dụng (workhorse), lõi kép bằng nitinol, đầu xa có bện xoắn bằng kim loại, có phủ chất ái nước, khả năng điều hướng từ đầu gần đến đầu xa tỉ lệ 1:1. - Đường kính 0,014".
15	Ống thông (catheter) chụp tim, mạch vành 2 bên	Cái	200	Cấu tạo: Thiết kế theo công nghệ sợi bện kép. - Chất liệu: Các loại Polyamide khác nhau. - Tương thích guidewire 0.038 - Chiều dài có tối thiểu 2 độ dài ≥ 100 cm. - Dạng đầu ống Tiger - Kích thước đường ống 5F - Đạt 1 trong các tiêu chuẩn chất lượng sau: ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA.
16	Catheter chụp chẩn đoán tim và mạch vành loại mềm mại dễ lái (Loại 1 bên): Bên trái, bên phải	Cái	100	Catheter chụp động mạch vành, buồng tim và mạch máu (phải/trái/thất trái). Hình thái đa dạng theo yêu cầu. Chất liệu nylon bền hoặc polyurethan, chất liệu có cân quang. Có các loại JL, JR, AL, AR, FIG. IM. MP... Chiều dài ống thông tối thiểu ≤ 100 cm, chiều dài ống thông tối đa ≥ 125 cm. Kích cỡ tối thiểu ≤ 4 F, kích cỡ tối đa ≥ 5 F. Tương thích guide wire 0.035"/0.038"
17	Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ	Cái	130	* Ống thông trợ giúp can thiệp động mạch vành (Guiding Catheter). * Đặc điểm và cấu tạo: - Có thiết kế bện xoắn, chống xoắn vặn khi can thiệp. * Hình dạng, kích thước: - Có nhiều loại đầu cong: EBU, EBU, JL JR, AL, SAL, MB... - Đường kính ≥ 5 F. Chiều dài ≥ 90 cm. * Chất lượng: Đáp ứng tiêu chí FDA và CE (hoặc các nước G7)
18	Ống thông (Guiding catheter) hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE	Cái	10	-Ống thông (Guiding catheter) hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp tắc động mạch vành. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE. - Đường kính tối đa ≤ 7 Fr
19	Vi ống thông (micro catheter) dạng xoắn đầu tip thuận nhỏ	Cái	10	- Ống thông siêu nhỏ (vi ống thông - micro catheter) dạng xoắn đặc biệt dùng cho tổn thương tắc mãn tính, đường kính đầu Tip ≤ 1.4 Fr - Chiều dài tối thiểu ≥ 135 cm, chiều dài tối đa ≥ 150 cm
20	Vi ống thông (micro catheter), loại 2 đường ra	Cái	2	-Ống thông siêu nhỏ (vi ống thông - micro catheter) loại 2 đường ra -Tương thích với guidewire 0.014"
21	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng động mạch vành, các cỡ (bao gồm: ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...)	Bộ	30	Bộ dụng cụ lấy huyết khối trong lòng động mạch vành bao gồm: Catheter hút đường kính tối thiểu ≤ 6 F. Tương thích dây dẫn 0.014". Bộ phụ kiện kèm theo (ống nối dài, dây dẫn (Stylet), bơm hút, khóa, bộ lọc tế bào...)
22	Bơm áp lực các loại, các cỡ	Bộ	120	- Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành, kèm phụ kiện bao gồm: khóa chữ Y dạng bấm/kéo đẩy, que lái, torque). - Bơm chịu áp lực tới 30 atm. * Tiêu chuẩn đáp ứng: FDA và CE
23	Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành (bao gồm khoá chữ Y, que lái, torque), bơm chịu được áp lực tới 30 atm,	Bộ	60	- Bơm áp lực để bơm bóng nong động mạch vành, kèm phụ kiện bao gồm: khóa chữ Y dạng bấm/kéo đẩy, que lái, torque). - Bơm chịu áp lực tới 30 atm.
24	Dây điện cực tạm thời	Bộ	25	- Dây điện cực tạo nhịp có bóng. - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương. - Khoảng cách giữa các điện cực (2 điện cực) ≥ 10 mm. - Chiều dài dây điện cực ≥ 110 cm
25	Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch các loại, các cỡ	Cái	1	Dụng cụ lấy dị vật trong tim mạch, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE.
26	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường (áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm), đầu bóng (Entry Tip) đường kính < 0.45 mm; Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE (hoặc các nước G7)	Cái	80	- Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường. - Có áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm. - Phủ lớp ái nước. - Đường kính đầu bóng (Entry Tip) < 0.45 mm; - Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.5 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm. - Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm. - Có điểm đánh dấu bất cân quang. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE
27	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường (áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE	Cái	70	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường.- Có áp lực trung bình ≥ 6 atm, áp lực gây vỡ bóng ≥ 12 atm.- Đường kính đầu bóng (Entry Tip): bất kỳ.- Phủ lớp ái nước. Có điểm đánh dấu bất cân quang.- Đường kính bóng tối thiểu ≤ 1.5 mm, đường kính bóng tối đa ≥ 4.0 mm.- Chiều dài bóng tối thiểu ≤ 10 mm, chiều dài bóng tối đa ≥ 20 mm.- Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Mô tả thông số, đặc tính kỹ thuật của vật tư
28	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường (áp lực trung bình $\geq 6\text{atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 12\text{atm}$), đầu bóng (Entry Tip) đường kính $< 0.42\text{mm}$; Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE	Cái	30	Bóng nong động mạch vành loại áp lực thường.- Có áp lực trung bình $\geq 6\text{ atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 12\text{ atm}$.- Phù lớp ái nước.- Đường kính đầu bóng (Entry Tip) $< 0.42\text{mm}$.- Đường kính bóng tối thiểu $\leq 1.5\text{ mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 4.0\text{ mm}$.- Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{ mm}$, chiều dài bóng tối đa $\geq 20\text{ mm}$.- Có điểm đánh dấu bất cân quang.- Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE.
29	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao (áp lực trung bình $\geq 12\text{atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 20\text{atm}$). Đầu bóng (Entry Tip) đường kính $\leq 0.43\text{mm}$, Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE	Cái	80	- Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao. - Có áp lực trung bình $\geq 12\text{ atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 20\text{ atm}$. - Đầu bóng (Entry Tip) đường kính $\leq 0.43\text{mm}$ - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.0\text{ mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 4.5\text{ mm}$. - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{ mm}$, chiều dài bóng tối đa $\geq 20\text{ mm}$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE
30	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao (áp lực trung bình $\geq 12\text{atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 18\text{atm}$). Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE	Cái	70	- Có áp lực trung bình $\geq 12\text{ atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 18\text{ atm}$. - Đầu bóng (Entry Tip): bất kỳ. - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.0\text{ mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 4.0\text{ mm}$. - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{ mm}$, chiều dài bóng tối đa $\geq 20\text{ mm}$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE
31	Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao (áp lực trung bình $\geq 12\text{atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 20\text{atm}$). Đầu bóng (Entry Tip) đường kính $\leq 0.43\text{mm}$, Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE	Cái	30	-- Bóng nong động mạch vành loại áp lực cao. - Có áp lực trung bình $\geq 12\text{ atm}$, áp lực gây vỡ bóng $\geq 20\text{ atm}$. - Đầu bóng (Entry Tip) đường kính $\leq 0.43\text{mm}$. - Đường kính bóng tối thiểu $\leq 2.0\text{ mm}$, đường kính bóng tối đa $\geq 4.5\text{ mm}$. - Chiều dài bóng tối thiểu $\leq 10\text{ mm}$, chiều dài bóng tối đa $\geq 20\text{ mm}$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE.
32	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	10	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc Sirolimus, các cỡ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE.
33	Khung động mạch vành bằng kim loại, phủ thuốc, không polymer	Cái	20	- Khung bằng chất liệu kim loại, - Phủ thuốc - Không trộn Polymer. - Đường kính khung tối thiểu $\leq 2.5\text{ mm}$, đường kính khung tối đa $\geq 4.0\text{ mm}$. - Chiều dài khung tối thiểu $\leq 15\text{ mm}$, chiều dài khung tối đa $\geq 38\text{ mm}$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE.
34	Khung động mạch vành bằng hợp kim, phủ thuốc Sirolimus có trộn với polymer.	Cái	30	Khung bằng chất liệu hợp kim phủ thuốc Sirolimus có trộn với polymer. Đường kính khung tối thiểu $\leq 2.5\text{ mm}$, đường kính khung tối đa $\geq 4.0\text{ mm}$. Chiều dài khung tối thiểu $\leq 15\text{ mm}$, chiều dài khung tối đa $\geq 38\text{ mm}$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) hoặc CE;
35	Khung động mạch vành bằng hợp kim cobalt chromium; có độ dày $\leq 81\mu\text{m}$, phủ thuốc Sirolimus có trộn với polymer.	Cái	30	- Khung bằng hợp kim cobalt chromium, có phủ thuốc trộn với polymer, phủ thuốc Sirolimus - Có độ dày thành khung $\leq 81\mu\text{m}$. - Đường kính khung tối thiểu $\leq 2.25\text{ mm}$, đường kính khung tối đa $\geq 4.0\text{ mm}$. - Chiều dài khung tối thiểu $\leq 10\text{ mm}$, chiều dài khung tối đa $\geq 38\text{ mm}$. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA (hoặc PMA) và CE (hoặc các nước G7);
36	Khung động mạch vành bằng hợp kim cobalt – platinum; có độ dày $\leq 81\mu\text{m}$, phủ thuốc Zotarolimus có trộn với polymer	Cái	30	- Khung bằng hợp kim cobalt- platinum, có phủ thuốc Zotarolimus trộn với polymer. Đường kính khung tối thiểu 2.0mm, tối đa 5.0mm - Chiều dài khung tối thiểu 8mm, tối đa 38mm Có chứng nhận FDA (hoặc PMA) và CE
37	Khung giá đỡ động mạch vành phủ thuốc: Sirolimus có CD34(Các cỡ)	Cái	50	- Khung động mạch vành bằng kim loại phủ thuốc Sirolimus có trộn polymer - Có lớp phủ dẫn xuất tế bào gốc hoặc kháng thể kháng tế bào D34, hoặc công nghệ sinh học. - Đường kính khung tối thiểu $\leq 2.5\text{ mm}$, đường kính khung tối đa $\geq 4.0\text{ mm}$. - Chiều dài khung tối thiểu $\leq 9\text{mm}$, tối đa $\geq 38\text{ mm}$. - Đạt chứng nhận: ISO, CE hoặc FDA.
II CÁN THIỆP MẠCH NÃO				
1	Kim chọc động mạch	Cái	10	Kim chọc mạch quay, đùi. Vật liệu làm bằng thép không gỉ hoặc tương đương. Đầu tip nhọn. Đảm bảo tối thiểu các kích thước: 18G, 19G, 20G, 21G hoặc hơn. Thành ống kim có nhiều độ dày mỏng khác nhau.
2	Bộ mở đường vào động mạch đùi	Bộ	10	Dụng cụ gồm: Kim chọc mạch cỡ 18G hoặc tương đương; guide wire cỡ 0.035", dài $\geq 45\text{cm}$; Bơm tiêm 2.5ml hoặc 3,5ml; Introducer sheath; que nong. Kích thước: tối thiểu gồm các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F, 8F; Chiều dài $\geq 10\text{cm}$ Có van cầm máu
3	Catheter chụp mạch não, mạch ngoại vi ái nước	Cái	10	Cấu tạo 3 lớp, đoạn xa có phủ ái nước. Đường kính lòng ống: đường kính tối thiểu $\leq 1.1\text{mm}$, đường kính tối đa $\geq 1.03\text{mm}$. Kích cỡ: Tối thiểu gồm các cỡ 5Fr, 4Fr. Chiều dài tối thiểu $\leq 65\text{cm}$, chiều dài tối đa $\geq 100\text{ cm}$. Đáp ứng tiêu chuẩn CE.

STT	Danh mục vật tư	ĐVT	Số lượng	Mô tả thông số, đặc tính kỹ thuật của vật tư
4	Dây dẫn đường cho ống thông chụp mạch (guidewire M), Chiều dài ≥ 200cm	Cái	10	Dây dẫn đường cho ống thông chất liệu nitinol hoặc tương đương. Có phủ lớp hydrophilic. Có tối thiểu các loại đầu thẳng, đầu gấp góc. Chiều dài ≥ 200cm. Đường kính dây dẫn 0.035". Có cả loại cứng và mềm
5	Dây dẫn đường cho ống thông chụp mạch (guidewire M), Chiều dài 150 cm	Cái	10	Chiều dài dây dẫn: 150 cm. Dây dẫn đường cho catheter cỡ 0.035. Phủ lớp ái nước hydrophilic. Hình dạng đầu tip: đầu cong hoặc hình chữ J
6	Dụng cụ mở đường vào động mạch loại dài thân cứng (Long sheath)	Cái	10	Đường kính trong ≥ 0.088" Chiều dài sheath ≥ 80cm . Đường kính ngoài 8F/8F.
7	Vì dây dẫn can thiệp mạch não	Cái	10	Chất liệu thép không gỉ, đường kính 0.014", dài 205 cm. Thường được dùng kèm với ống thông và chất tắc mạch dạng lỏng để làm các can thiệp hoặc là dùng kèm với ống thông thẳng, gấp và coils để làm các can thiệp về phồng động mạch máu. Tiêu chuẩn: FDA (Hoặc tương đương)
8	Giá đỡ mạch não	Cái	5	Stent dùng để lấy huyết khối mạch não. Đường kính stent: tối thiểu gồm các cỡ 3, 4, 5, 6(mm). Chiều dài khả dụng từ 20mm-50mm. Tương thích với vi ống thông có đường kính trong (ID): 0.021inch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE
9	Bộ phận kết nối Y	Cái	20	Vật liệu: Polycarbonate Đặc điểm kỹ thuật: chịu áp lực 500psi Tiêu chuẩn: CE, ISO 13485
10	Vì ống thông thả stent lấy huyết khối.	Cái	5	Vì ống thông mạch não phù hợp với stent lấy huyết khối.- Đường kính ngoài từ 2.4Fr đến 2.7Fr.- Chiều dài vì ống thông 150cm (±5%). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE.
11	Vì ống thông hút huyết khối mạch não trực tiếp đường kính lớn	Cái	5	Đường kính trong ≥ 0,062". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
12	Vì ống thông hút huyết khối mạch não trực tiếp đường kính nhỏ	Cái	5	Đường kính trong đầu xa: 0,035". Đường kính ngoài đầu xa-gắn: 3,8F-4,7F. Chiều dài ≥ 153cm.. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.
13	Dây đo áp lực	Cái	10	Dây nối đo áp lực loại dài ≥ 100 cm, đường kính trong ≥ 1,5mm.
14	Dây áp lực cao bơm thuốc cân quang	Cái	5	Dây bơm đo áp lực: Vật liệu làm bằng PVC, Nylon/ Polyurethane hoặc tương đương. Có đầu khóa đảm bảo được loại bỏ không khí. Chịu áp lực từ 500PSI - 1200PSI . Chiều dài tối thiểu ≤ 25cm, chiều dài tối đa ≥ 183cm
15	Vì ống thông can thiệp mạch não (Micro catheter) để thả coil và bơm chất tắc mạch dạng lỏng, cỡ M	Cái	5	Đầu thẳng hoặc cong. Đường kính ngoài đầu xa trong khoảng từ 1.7F - 1.9F. Đầu xa có điểm đánh dấu cân quang. Chiều dài vì ống thông ≥ 150cm. Đường kính lòng trong tương thích với vì dây dẫn 0.014". Có thể dùng để thả vòng xoắn kim loại và có thể bơm vật liệu nút mạch dạng lỏng.
16	Vòng xoắn kim loại (Coil) nút phình mạch não	Cuộn	15	Vòng xoắn kim loại nút phình mạch não chất liệu kim loại Đường kính vòng coil sau khi thả có nhiều kích cỡ khác nhau, cỡ nhỏ nhất ≤ 1mm. Đường kính sợi coil vừa với vì ống thông cỡ từ 1.7F đến 1.9F Hình dạng vòng coil sau khi thả có tối thiểu các dạng hình cầu hoặc hình xoắn ốc 2D

Tên công ty bảo giá

BẢNG BẢO GIÁ

Kính gửi : { Ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu bảo giá }

Trên cơ sở yêu cầu bảo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu bảo giá], chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau :

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan :

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Cấu hình kĩ thuật báo giá	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)	Mã kê khai
1	Thiết bị A											
2	Thiết bị B											
n	...											

(Ghi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày...tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc cáo tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị còn các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực

....., ngày... tháng... năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
 - (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.
 - (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
 - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế, chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VNĐ). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.
 - (12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.
- Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.